

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN C
TỈNH LÂM ĐỒNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 18/2024/HS-ST
Ngày 21-8-2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hứa Sơn Tùng.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Bùi Thị Thanh Nga;

Bà Nguyễn Thị Thu Hương.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đỗ Anh Hào - Thư ký Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Ông Nông Minh Trí - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 8 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Lâm Đồng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 09/2024/TLST-HS ngày 21 tháng 5 năm 2024 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 13/2024/QĐXXST-HS ngày 19 tháng 7 năm 2024 đối với các bị cáo:

1/Họ và tên: Lê Ngọc S, sinh năm 1957, tại: tỉnh Bình Định; Nơi cư trú: Tổ dân phố F, thị trấn P, huyện C, tỉnh Lâm Đồng; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: không; Nghề nghiệp: Nguyên Phó Chủ tịch UBND huyện C; Trình độ học vấn: 12/12; Con ông: Lê Ngọc T, sinh năm: 1935 (đã chết); Con bà: Võ Thị M, sinh năm: 1936. Nay ở tại tỉnh Bình Định; Vợ: Trần Thị H, sinh năm: 1958. Hiện sinh sống tại tổ dân phố F, thị trấn P, huyện C, tỉnh Lâm Đồng; Con: có 04 con. Lớn nhất sinh năm 1977, nhỏ nhất sinh năm 1984; Tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo bị bắt tạm giam ngày 7/3/2024 đến ngày 16/5/2024 được áp dụng biện pháp cho bảo lãnh, hiện đang tại ngoại. Có mặt tại phiên tòa.

2/Họ và tên: Huỳnh T1, sinh năm 1966, tại: tỉnh Quảng Ngãi; Nơi cư trú: 25 Bùi Thị X, tổ dân phố A, thị trấn C, huyện C, tỉnh Lâm Đồng; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: không; Nghề nghiệp: Giám đốc Chi nhánh Văn phòng ĐKKD huyện C; Trình độ học vấn: 12/12; Con ông: Huỳnh Đ, sinh năm: 1930 (đã chết); Con bà: Phan Thị T2, sinh năm: 1932, hiện nay ở tại tỉnh Quảng Ngãi; Vợ thứ nhất: Nguyễn Thị Kim T3, (đã chết năm 2000), có 03 người con. Lớn nhất sinh năm 1990, nhỏ nhất sinh năm 1999. Vợ

thứ hai: Nguyễn Thị X1, sinh năm: 1971. Hiện sinh sống tại 25 Bùi Thị X, tổ dân phố A, thị trấn C, huyện C, tỉnh Lâm Đồng; Con: có 01 con, sinh năm 2019; Tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo bị bắt tạm giam ngày 7/3/2024 đến ngày 16/5/2024 được áp dụng biện pháp cho bảo lãnh, hiện đang tại ngoại. Có mặt tại phiên tòa.

- Người bào chữa cho bị cáo Lê Ngọc S là bà Võ Thị Hồng H1 và ông Nguyễn Quốc T4 đều là Luật sư Văn phòng L1 thuộc Đoàn luật sư thành phố H. Ông T4 có mặt, bà H1 vắng mặt.

- Người bào chữa cho bị cáo Huỳnh T1 là ông Huỳnh T5 - Luật sư Văn phòng L2 thuộc Đoàn luật sư tỉnh L. Ông T5 có mặt.

- Nguyên đơn dân sự: Ban Q2 và công trình công cộng huyện C.

Địa chỉ: Tổ dân phố A, thị trấn C, huyện C, tỉnh Lâm Đồng. Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Tấn C – Chức vụ: Phó giám đốc. Có mặt.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1/Ông Phạm S1, sinh năm 1957.

Trú tại: Tổ dân phố D, thị trấn C, huyện C, tỉnh Lâm Đồng. Có mặt.

2/Ông Võ Kế T6, sinh năm 1964.

Trú tại: Tổ dân phố A, thị trấn C, huyện C, tỉnh Lâm Đồng. Có mặt.

3/Ông Nguyễn Bá C1, sinh năm 1971.

Trú tại: Thôn D, xã Q, huyện C, tỉnh Lâm Đồng. Có mặt

4/Ông Đỗ Văn Q, sinh năm 1964; bà Đinh Thị M1, sinh năm 1972.

Cùng trú tại: Thôn B, xã Q, huyện C, tỉnh Lâm Đồng. Ông Q có mặt, bà M1 vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau: UBND tỉnh L ban hành Quyết định số 1658/QĐ-UB ngày 08/7/2002, về việc thu hồi một phần đất lâm nghiệp của Ban Q2 để giao cho UBND huyện C quản lý và thực hiện giao cho hộ gia đình cá nhân sử dụng vào mục đích lâm nghiệp theo dự án Bảo vệ rừng phát triển nông thôn. UBND huyện C có Quyết định số 387/QĐ-UB ngày 10/02/2003 về việc giao đất lâm nghiệp và cấp giấy chứng nhận QSD đất số V288919 cho hộ ông Đỗ Văn Q, bà Đinh Thị M1 để sử dụng vào mục đích lâm nghiệp theo dự án Bảo vệ rừng và PTNT, hiện trạng đất cụ thể: Vị trí lô đất tại tiểu khu E, khoảnh 5, lô 42; diện tích đất lâm nghiệp được giao là 57.540 m², thời hạn sử dụng là 50 năm. Hộ ông Đỗ Văn Q nhận tiền chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng từ năm 2010 đến năm 2014 tổng cộng 6.588.940 đồng.

UBND tỉnh L ban hành Quyết định số 3217/QĐ-UBND ngày 28/11/2008, Văn bản số 3706/UBND-ĐC ngày 14/7/2011 phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình hồ C huyện C, chấp thuận thu hồi đất xây dựng hồ C, huyện C. Chủ tịch UBND huyện C ban hành Quyết định số 918/QĐ-UBND ngày 03/12/2013

thành lập Hội đồng bồi thường, hỗ trợ tái định cư dự án xây dựng Hồ chứa nước Tư Nghĩa, thuộc xã T, huyện C (sau đây gọi tắt là Hội đồng bồi thường); UBND huyện C có Quyết định số 402/QĐ-UBND ngày 17/04/2014 kiện toàn Hội đồng bồi thường gồm: Ông Lê Ngọc S - Phó chủ tịch UBND huyện C, làm Chủ tịch Hội đồng; Ông Võ Thành B - Trưởng phòng TNMT huyện, làm Phó chủ tịch Hội đồng; Ông Phạm S1 - Phó giám đốc Trung tâm Q3 ký và khai thác công trình công cộng huyện, làm ủy viên thường trực; Ông Bùi Văn V - Trưởng phòng Tài chính kế hoạch huyện, làm ủy viên; Ông Nguyễn Bá N - Trưởng phòng Kinh tế và hạ tầng huyện làm ủy viên; Ông Võ Kế T6 - Trưởng phòng tư pháp huyện, làm ủy viên; Ông Ngô Minh N1 - Chánh thanh tra huyện làm ủy viên; Ông Trần Nam D - Trưởng phòng NN và PTNT huyện làm ủy viên; Ông Nguyễn Văn Á - Chủ tịch UBMTTQ huyện, làm ủy viên; Ông Nguyễn Bá C1 - Chủ tịch UBND xã T, làm ủy viên; Ông Phạm Xuân H2 - Chủ tịch UBND xã M, làm ủy viên; ông Đỗ Văn Q đại diện hộ dân có đất bồi thường làm ủy viên. UBND huyện C có Quyết định số 628/QĐ-UBND ngày 16/6/2014, về việc thay đổi thành viên Hội đồng bồi thường theo đó thay đổi ông Huỳnh T1 - Phó trưởng phòng TNMT thay ông Võ Thành B - Trưởng phòng TNMT.

Hội đồng bồi thường có Kế hoạch số 01/KH-HĐBT ngày 07/12/2013 phân công công việc từng thành viên gồm:

Ông Lê Ngọc S – chức vụ Phó chủ tịch UBND huyện C, làm chủ tịch Hội đồng bồi thường chủ trì cuộc họp các thành viên Hội đồng bồi thường, tập hợp ý kiến của thành viên, đưa ra kết luận tại Hội đồng bồi thường liên quan đến các vấn đề giải quyết đất đai khi thực hiện dự án Hồ C giai đoạn 2. Trên vai trò Phó chủ tịch UBND huyện C, được phân công theo dõi, phê duyệt, ký Quyết định phê duyệt các nội dung thu hồi đất, phương án thu hồi đất để thực hiện dự án Hồ C giai đoạn 2.

Ông Võ Thành B – Trưởng phòng TNMT huyện, ông Huỳnh T1 – Phó phòng TNMT huyện (tham gia trong thời gian ông Võ Thành B bị tai nạn từ 30/5/2014 đến 27/08/2014) giữ vai trò là Phó chủ tịch Hội đồng bồi thường – giúp tham mưu cho chủ tịch Hội đồng bồi thường thực hiện công tác bồi thường, thu hồi đất. Trên vai trò của Phòng Tài nguyên môi trường huyện, theo chức năng nhiệm vụ, thực hiện công tác tham mưu, thẩm định phê duyệt, báo cáo kiểm tra, tính toán giá trị đền bù bồi thường khi nhận được Tờ trình từ Hội đồng bồi thường; Căn cứ trên các quy định về bồi thường, hỗ trợ tái định cư và tài liệu trước đó đã được Hội đồng bồi thường thu thập, kiểm tra, có tờ trình thì Phòng TNMT thẩm định để kiểm tra, đối chiếu các quy định về bồi thường, thu hồi đất để tham mưu UBND huyện C ký phê duyệt các Quyết định thu hồi đất của hộ dân để thực hiện dự án. Các thành viên còn lại trong Hội đồng bồi thường, căn cứ theo chức năng của đơn vị công tác, phối hợp thực hiện những công việc liên quan khi Hội đồng bồi thường thực hiện các công việc kiểm tra hiện trạng, thu hồi đất, bồi thường.

Ngày 20/11/2013, Phòng TNMT huyện có Tờ trình số 564/Ttr-TNMT về việc xin thu hồi đất chi tiết của các hộ gia đình, cá nhân để xây dựng công trình Hồ C, gồm 51 hộ với tổng diện tích 376.003,10m², trong đó hộ ông Đỗ Văn Q bị

thu hồi đất gồm 21.697,2m², trong đó có 20.132,4m², tại tờ bản đồ số 553A, thửa 42 (đã được UBND huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V 288919 ngày 10/02/2003, mục đích sử dụng đất lâm nghiệp, thời hạn sử dụng đến tháng 02/2053, theo Dự án quản lý bảo vệ rừng và phát triển nông thôn) và 1.564,8m², thuộc tờ bản đồ số 553A, thửa 51 (thửa đất này được ông Q nhận chuyển nhượng từ ông Nguyễn Bá T7). UBND huyện C ban hành Quyết định số 251/QĐ-UBND ngày 20/11/2013 thu hồi đất chi tiết của các hộ gia đình, cá nhân để xây dựng công trình Hồ C, hộ ông Đỗ Văn Q bị thu hồi đất 21.697,2m² gồm 20.132,4m² tại tờ bản đồ số 553A, thửa 42 và 1.564,8m² thuộc tờ bản đồ số 553A, thửa 51.

Thực hiện Quyết định thu hồi đất, ngày 14/01/2014, Ban bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng và tái định cư thực hiện kiểm tra hiện trạng, thống kê tài sản gắn liền trên đất đối với hộ gia đình ông Đỗ Văn Q. Ngày 18/01/2014, Ông Đỗ Văn Q có đơn đề nghị gửi Hội đồng bồi thường Hồ chứa nước Tư Nghĩa, cho rằng Quyết định số 251/QĐ-UBND ngày 20/11/2013 của UBND huyện C thu hồi đất bồi thường đối với gia đình ông chưa thỏa đáng do không có thể hiện đất nông nghiệp và đất nuôi trồng thủy sản, ông đề nghị xem xét bồi thường thu hồi đất theo hiện trạng thực tế sử dụng. Ngày 08/02/2014, Hội đồng bồi thường họp để nghe báo cáo kết quả xác minh, phúc tra sau thống kê hiện trạng và công tác chi trả tiền bồi thường cho các hộ dân, trong đó có hộ ông Đỗ Văn Q. Đến ngày 11/02/2014, Hội đồng bồi thường có Thông báo số 18/HĐBT-HTN về nội dung kết luận của ông Lê Ngọc S, chủ tịch HĐBT Hồ chứa nước Tư Nghĩa tại buổi họp HĐBT Hồ chứa nước Tư Nghĩa ngày 08/02/2014 (do ông Lê Ngọc S ký), đề cập: *Trường hợp ông Đỗ Văn Q: "Căn cứ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và trích lục bản đồ giao đất lập thủ tục thống kê bổ sung và tính toán bồi thường đúng qui định"*. Ngày 13/3/2014, Hội đồng bồi thường (gồm Võ Thành B, Phạm S1 và Võ Kế T6) tiến hành kiểm tra hiện trạng và thống kê tài sản gắn liền trên đất của hộ ông Đỗ Văn Q. Sau khi tiến hành kiểm tra đã thống nhất trình cấp có thẩm quyền ra quyết định điều chỉnh mục đích sử dụng đất với phần diện tích trên với thực tế hiện trạng sử dụng. Căn cứ kết quả cuộc họp ngày 08/5/2014 của các thành viên Hội đồng bồi thường, đến ngày 10/05/2014 Hội đồng bồi thường có Thông báo số 44/HĐBT-HTN về nội dung kết luận của ông Lê Ngọc S, Phó chủ tịch UBND huyện, chủ tịch HĐBT Hồ chứa nước Tư Nghĩa (do ông Lê Ngọc S ký), trong đó có nêu “ 6.Trường hợp hộ Đỗ Văn Q và Chế Văn Q1, thuộc thẩm quyền của HĐBT, HĐBT giao cho bộ phận thường trực kiểm tra và giải quyết trong đợt này”. Ngày 26/5/2014, Hội đồng bồi thường có Tờ trình số 50/TTr-HĐBT về việc Căn cứ Thông báo số 44/HĐBT-HTN ngày 10/5/2014 và kết quả rà soát các hộ gia đình, cá nhân nằm trong phạm vi quy hoạch, HĐBT đề nghị UBND huyện C xem xét điều chỉnh một phần nội dung thu hồi đất để xây dựng Hồ chứa nước Tư Nghĩa (do ông Phạm S1 ký), thể hiện “*Điều chỉnh diện tích đất thu hồi của hộ ông Đỗ Văn Q, cư trú tại thôn G, xã T tại Quyết định số 251/QĐ-UBND ngày 20/11/2013 và Quyết định số 72/QĐ-UBND ngày 18/03/2014 của UBND huyện C; Điều chỉnh diện tích đất thu hồi 20.132,4m² đất lâm nghiệp thuộc thửa số 42 tờ bản đồ 553A thành diện tích đất thu hồi 20.132,4m² đất thuộc thửa số 42 tờ bản đồ 553A; Trong đó: 7.502,4m²*

đất lâm nghiệp, 6.505m² đất nuôi trong thủy sản, 6.125m² đất trồng cây hàng năm khác.”

Ngày 04/6/2014, Phòng T8 có Báo cáo số 35/BCTNMT (do ông Huỳnh T1 ký), theo đó xác định: toàn bộ diện tích đất của hộ ông Đỗ Văn Q sử dụng theo giấy chứng nhận QSD đất là loại đất lâm nghiệp. Phòng T8 không có cơ sở để điều chỉnh Quyết định thu hồi đất của hộ ông Đỗ Văn Q với diện tích thu hồi là 20.132,4m² đất lâm nghiệp thuộc khoảnh 5 – lô 42; tiểu khu E thành diện tích 20.132,4m² (trong đó có 7.502,4m² đất trồng lâm nghiệp, 6.505m² đất nuôi trồng thủy sản, 6.125m² đất trong cây HNK) theo Tờ trình số 30/TTr-HĐBT ngày 26/5/2014.

Ngày 06/6/2014, ông Đỗ Văn Q có tờ khai tiền sử nguồn gốc đất, được một số hộ dân xác nhận, ông Nguyễn Bá C1 – chủ tịch U xác nhận, đề nghị HĐBT xem xét phương án bồi thường cho hộ ông Đỗ Văn Q. Căn cứ cuộc họp ngày 24/06/2014 của HĐBT thống nhất giải quyết các ý kiến của các hộ dân sau khi công khai phương án bồi thường. Ngày 25/6/2014, HĐBT có Thông báo số 59/HĐBT-HTN (do ông Lê Ngọc S ký) thể hiện: *Giao cho thường trực HĐBT và bộ phận xây dựng phương án hoàn chỉnh phương án và trình thẩm định phê duyệt trước ngày 28/6/2014 và chủ đầu tư liên hệ rút vốn về chi trả cho dân trước ngày 03/7/2014. Lưu ý: đất của hộ ông Đỗ Văn Q.....; Phòng TNMT tham mưu UBND huyện các Quyết định thu hồi và điều chỉnh để có cơ sở phê duyệt phương án”.*

Căn cứ Tờ trình số 50/TTr-HĐBT ngày 26/5/2014 của HĐBT, ngày 26/6/2014 Phòng TNMT có Tờ trình số 305/TTr- TNMT (do ông Huỳnh T1 ký) gửi UBND huyện C V/v xin điều chỉnh một phần nội dung thu hồi đất để xây dựng Công trình Hồ chứa nước Tư Nghĩa tại Quyết định số 251/QĐ-UBND huyện ngày 20/11/2013. Cụ thể: “Hộ ông Đỗ Văn Q, chi tiết điều chỉnh: Điều chỉnh tổng diện tích thu hồi 20.132,4m² đất lâm nghiệp thuộc thửa 42 tờ bản đồ số 553A thành thu hồi 20.132,4m² đất thuộc thửa 42 tờ bản đồ số 553A, trong đó có 6.125m² đất trồng cây hàng năm khác + 6.505m² đất nuôi trồng thủy sản + 7.502,4m² đất lâm nghiệp”. Ngày 28/06/2014, HĐBT có Tờ trình số 63/TTr-HĐBT (ông Phạm S1 ký) gửi UBND huyện C, Phòng TNMT huyện về việc đề nghị thẩm định, phê duyệt phương án bồi thường hỗ trợ GPMB xây dựng công trình Hồ C (khu vực lòng hồ). Cùng ngày 28/6/2014, Phòng T8 có Tờ trình số 310a/TTr-TNMT (ông Huỳnh T1 ký) về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư Giai đoạn 2, dự án: Hồ chứa nước Tư Nghĩa (khu vực lòng hồ và Đập ông L), kèm bảng tổng hợp chi phí đền bù, hỗ trợ và tái định cư, hộ ông Đỗ Văn Q được bồi thường tổng số tiền là 1.355.051.134 đồng, gồm đất: 388.021.200 đồng, cây trồng 65.345.250 đồng, vật kiến trúc 30.214.684 đồng, chuyển đổi nghề nghiệp 871.470.000 đồng.

Xét đề nghị của Trưởng Phòng TNMT huyện tại Tờ trình số 305/TTr-TNMT, UBND huyện có Quyết định số 245/QĐ-UBND ngày 28/6/2014 (do ông Lê Ngọc S ký) về việc điều chỉnh một phần nội dung thu hồi đất xây dựng Hồ chứa nước Tư Nghĩa, tại Quyết định số 251/QĐ-UBND ngày 20/11/2013; Hộ ông Đỗ Văn Q, cư trú thôn G xã T: Điều chỉnh tổng diện tích thu hồi 20.132,4m²

đất lâm nghiệp thuộc thửa 42 tờ bản đồ số 553A thành thu hồi 20.132,4 m² đất thuộc thửa 42 tờ bản đồ số 553A trong đó có: trong đó có 7.502,4 m² đất lâm nghiệp, 6.505 m² đất nuôi trồng thủy sản, 6.125m² đất trồng cây hàng năm khác”. Cùng ngày 28/6/2014 UBND huyện C có Quyết định số 240A/QĐ-UBND (do ông Lê Ngọc S ký) về việc phê duyệt Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (giai đoạn 2) dự án Hồ C.

Ngày 21/08/2015, UBND huyện C có Quyết định số 91/QĐ-UBND phê duyệt bổ sung chi phí bồi thường hỗ trợ (lần 8) dự án Hồ chứa nước Tư Nghĩa, kèm theo danh sách bổ sung chi phí bồi thường hộ ông Đỗ Văn Q. Ngày 14/09/2015, UBND huyện C có Quyết định số 103/QĐ-UBND về việc điều chỉnh một phần Quyết định số 91/QĐ-UBND ngày 21/08/2015 của UBND huyện C phê duyệt bổ sung, chi phí bồi thường hỗ trợ (lần 8) dự án Hồ chứa nước Tư Nghĩa kèm theo danh sách bổ sung chi phí bồi thường thể hiện ông Đỗ Văn Q bổ sung chi phí bồi thường, hỗ trợ tổng số tiền 429.097.962 đồng gồm đền bù đất 20.342.400 đồng, đền bù vật kiến trúc 47.214.762 đồng, hỗ trợ ổn định đời sống 7.920.000 đồng, hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp 353.620.800 đồng (do ông Lê Ngọc S ký). Tổng số tiền tính toán được bồi thường, hỗ trợ theo Quyết định số 240A/QĐ-UBND ngày 28/6/2014 về phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư (giai đoạn 2), hộ ông Đỗ Văn Q gồm bồi thường về đất, bồi thường hỗ trợ cây trồng, bồi thường hỗ trợ vật kiến trúc và chính sách hỗ trợ với Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ: 1.355.051.134 đồng. Trung tâm quản lý và khai thác công trình công cộng đã chi trả tiền cho ông Đỗ Văn Q tổng số tiền 1.355.051.134 đồng.

Tổng số tiền tính toán được bồi thường, hỗ trợ theo Quyết định số 91/QĐ-UBND ngày 21/08/2015 về việc phê duyệt bổ sung chi phí bồi thường, hỗ trợ (lần 8) cho các hộ gia đình nằm trong phạm vi thu hồi đất, hộ ông Đỗ Văn Q gồm Bồi thường về đất, bồi thường hỗ trợ vật kiến trúc, hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm với Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ bổ sung: 429.097.962 đồng. Trung tâm quản lý và khai thác công trình công cộng đã chi trả tiền cho ông Đỗ Văn Q số tiền bồi thường, hỗ trợ: 429.097.962 đồng.

Ngày 10/12/2018, UBND huyện C có Quyết định số 232/QĐ-UBND về việc điều chỉnh một phần nội dung thu hồi đất tại Quyết định 245/QĐ-UBND ngày 28/6/2014 của UBND huyện C; và Quyết định số 242/QĐ-UBND ngày 27/12/2018 của UBND huyện C về việc phê duyệt Quyết định điều chỉnh Quyết định 240A/QĐ-UBND ngày 28/6/2014 của UBND huyện C, điều chỉnh chi phí bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng đối với hộ gia đình ông Đỗ Văn Q. Cụ thể: Tổng diện tích đất thu hồi được bồi thường, hỗ trợ: 20.132,4m² Loại đất: đất rừng sản xuất: 20.132,4m²; chi phí bồi thường về đất, hỗ trợ về đất: 1.046.884.800 đồng. Trong đó: Bồi thường về đất: 261.721.200 đồng; Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm: 785.163.600 đồng. Theo phương án điều chỉnh giảm chi phí bồi thường GPMB của hộ gia đình ông Đỗ Văn Q, thể hiện: Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ trực tiếp giảm sau khi điều chỉnh là 505.200.000 đồng. Trung tâm QL và KT CTCC huyện C đã nhiều lần làm việc với ông Đỗ Văn Q về việc thu hồi lại số tiền bồi thường không đúng với hộ ông

Đỗ Văn Q, tuy nhiên ông **Đỗ Văn Q** cho đến nay vẫn không thực hiện việc giao nộp lại số tiền trên.

Tại Kết luận giám định các ngày 03/4/2023, ngày 06/12/2023, văn bản giải thích nội dung Kết luận giám định ngày 30/01/2024 của Giám định viên **Ta Đăng C2** – Phó giám đốc **Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh L** nêu rõ: Hộ ông **Đỗ Văn Q** được **UBND huyện C** giao đất theo Quyết định số 387/QĐ-UB và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V 288919 ngày 10/2/2003; vị trí lô đất thuộc khoảnh 5, **lô D, tiểu khu E**, diện tích đất lâm nghiệp 57.540m²; Theo Quyết định giao đất và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ ông **Đỗ Văn Q** thì mục đích sử dụng đất là đất lâm nghiệp, do đó loại đất là đất lâm nghiệp (*quy định tại Điều 11 của Luật đất đai năm 1993, Điều 2 Nghị định số 163/1999/NĐ-CP ngày 16/11/1999 của Chính Phủ về giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp cho tổ chức, hộ gia đình và cá nhân sử dụng ổn định, lâu dài vào mục đích lâm nghiệp*); Bảng thống kê diện tích trữ lượng, thể hiện NN 6.125m², Hồ 6.505m² là thể hiện hiện trạng tại thời điểm xác định để giao đất sử dụng vào mục đích lâm nghiệp.

Tại Kết luận giám định ngày 27/02/2024, Giám định viên **Đỗ Thị S2** – Phó Chánh thanh tra **Sở T9** có kết luận thiệt hại như sau: Việc thu hồi bồi thường đối với hộ ông **Đỗ Văn Q** theo Quyết định số 240A/QĐ-UBND ngày 28/6/2014 của **UBND huyện C** được nêu tại mục I của Quyết định trưng cầu giám định số 142/QĐ-VPCQCSĐT ngày 16/01/2024 không đúng quy định đã gây thiệt hại cho NSNN kể từ thời điểm chi trả theo Quyết định số 240A/QĐ-UBND ngày 28/6/2014: 505.200.000 đồng (gồm chi phí bồi thường hỗ trợ về đất là 126.300.000 đồng và hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm là 378.900.000 đồng). Những cá nhân, tổ chức đề xuất tham mưu và ký Quyết định số 240A/QĐ-UBND ngày 28/6/2014 phải chịu trách nhiệm về những hậu quả thiệt hại nêu trên.

Như vậy, từ việc điều chỉnh, thu hồi đất hộ ông **Q** không đúng quy định, đã tính chênh lệch bồi thường thu hồi từ đất lâm nghiệp sang đất trồng cây hàng năm khác và đất nuôi trồng thủy sản, đã gây thiệt hại cho Ngân sách nhà nước số tiền 505.200.000 đồng, đến nay không thu hồi được. Trong đó vai trò của các bị can được xác định như sau:

Bị cáo **Lê Ngọc S** với vai trò là Phó chủ tịch **UBND huyện C** được phân công theo dõi, phê duyệt công tác thu hồi đất thực hiện dự án Hồ chứa nước Tư nghĩa, đã thực hiện không đúng quy định về bồi thường thu hồi đất, ký phê duyệt quyết định điều chỉnh thu hồi đất hộ ông **Đỗ Văn Q** không đúng với loại đất được **UBND huyện C** đã có quyết định giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, loại đất là đất lâm nghiệp; không đánh giá việc hộ ông **Đỗ Văn Q** được chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng đối với diện tích đất được giao là đất lâm nghiệp; Sau khi có văn bản của **Sở TNMT tỉnh L** không có ý kiến chỉ đạo đánh giá lại việc điều chỉnh thu hồi đất hộ ông **Đỗ Văn Q**.

Bị cáo **Huỳnh T1** với vai trò, nhiệm vụ của **Phòng Tài Nguyên Môi trường huyện T8** đã thực hiện không đúng quy định về bồi thường thu hồi đất, thẩm

định, tham mưu cho UBND huyện phê duyệt quyết định điều chỉnh thu hồi đất hộ ông **Đỗ Văn Q** không đúng với loại đất được **UBND huyện C** đã có quyết định giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, loại đất là đất lâm nghiệp; không đánh giá việc hộ ông **Đỗ Văn Q** được chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng đối với diện tích đất được giao là đất lâm nghiệp; sau khi có văn bản của **Sở TNMT tỉnh L**, không thực hiện việc đánh giá lại việc điều chỉnh thu hồi đất hộ ông **Đỗ Văn Q**.

Tang vật, tài sản, tài liệu thu giữ:

01 điện thoại di động Iphone 7 Plus, màu vàng đồng, số máy MN4Q2ZD/A, số imei: 353809085164587, điện thoại đã qua sử dụng, không kiểm tra tình trạng máy; 01 căn cước công dân số 053057001131 mang tên **Lê Ngọc S**, cấp ngày 16/04/2021. (*được tạm giữ của bị can Sanh theo BB bắt bị can để tạm giam*); 14 cuốn sổ tay ông **S**; 01 tập tài liệu (*theo BB khám xét nhà Lê Ngọc S*).

01 (Một) điện thoại di động Samsung A12, màu xanh dương, số seri: R58R304QNJA, số imei (khe 1): 353552683249059, số imei (**khe B**): 355147553249053, điện thoại đã qua sử dụng, không kiểm tra tình trạng máy; 01 căn cước công dân số 051066017338, cấp ngày 09/05/2021, tên **Huỳnh T1**. (*được tạm giữ của bị can T1 theo BB bắt bị can để tạm giam*); 01 tập tài liệu (*tạm giữ theo BB khám xét nơi làm việc ông Huỳnh T1*).

01 (Một) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bản chính số V 288919 do **UBND huyện C** cấp ngày 10/02/2003; kèm theo 01 bản chính tờ ghi “Trích lục bản đồ giao đất lâm nghiệp”, mặt sau ghi “Bảng thống kê diện tích trữ lượng”. (*Theo BB giao nhận tài liệu của Đỗ Văn Q*).

- 14 (mười bốn) tài liệu bản chính – *được tạm giữ theo BB giao nhận tài liệu ngày 15/09/2023 do Nguyễn Anh V1 – cán bộ Phòng TNMT giao nộp*.

- Về trách nhiệm dân sự: quá trình điều tra các bị can đã tự nguyện nộp khắc phục số tiền gây thiệt hại cho Nhà nước, tổng số tiền là 270.000.000 đồng (trong đó: bị can **Lê Ngọc S** nộp 200.000.000 đồng; bị can Huỳnh Trí nộp 70.000.000 đồng).

Tại bản Cáo trạng số 16/CT-VKSLĐ-P1 ngày 17/5/2024 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng truy tố các bị cáo **Lê Ngọc S**, **Huỳnh T1** về tội “Vi phạm quy định về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất” theo khoản 2 Điều 230 của Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa:

Các bị cáo thừa nhận đã thực hiện các hành vi cụ thể như Cáo trạng của Viện kiểm sát đã nêu là đúng, bị cáo không thắc mắc hay khiếu nại gì về nội dung bản Cáo trạng. Đối với số tiền các bị cáo đã tự nguyện bồi thường, đây là sự tự nguyện của các bị cáo nên các bị cáo không yêu cầu gì.

Đại diện nguyên đơn dân sự trình bày: Yêu cầu các bị cáo cũng như hộ ông **Đỗ Văn Q**, bà **Đinh Thị M1** trả cho **Ban Q2** và công trình công cộng **huyện C** số tiền 505.200.000 đồng để sung công quỹ Nhà nước

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông **Võ Kế T6** trình bày: Yêu cầu **Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng và công trình công cộng huyện Q2** chi trả 2% số tiền được trích trên tổng số vốn đầu tư dự án **Hồ C** trong giai đoạn 2014-2015 tương đương số tiền hơn 300.000.000 đồng cho Hội đồng bồi thường.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông **Phạm S1** không trình bày.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông **Nguyễn Bá C1** không trình bày.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông **Đỗ Văn Q** trình bày: gia đình ông không đồng ý hoàn trả số tiền 505.200.000 đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cát Tiên, tỉnh Lâm Đồng giữ quyền công tố luận tội và tranh luận như sau: Tại phiên tòa các bị cáo đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội phù hợp với lời khai trong quá trình điều tra, lời khai của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, không có nội dung gì thay đổi, hành vi của các bị cáo có đủ các yếu tố cấu thành tội “Vi phạm quy định về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất”. Do đó, đại diện Viện kiểm sát vẫn giữ nguyên nội dung Cáo trạng đã truy tố đối với bị cáo và đề nghị áp dụng điểm đ khoản 2 Điều 230; điểm b, s, v khoản 1 Điều 51, Điều 54, Điều 65 của Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo **Lê Ngọc S** từ 30 tháng tù đến 36 tháng tù, cho hưởng án treo thời gian thử thách 60 tháng. Xử phạt bị cáo **Huỳnh T1** từ 24 tháng tù đến 30 tháng tù, cho hưởng án treo thời gian thử thách từ 48 tháng đến 60 tháng

Về trách nhiệm dân sự: Theo Kết luận giám định ngày 27/02/2024, Giám định viên **Đỗ Thị S2** – Phó Chánh thanh tra **Sở T9** có kết luận thiệt hại cho Ngân sách nhà nước số tiền 505.200.000 đồng. Trong quá trình điều tra bị cáo **Lê Ngọc S** đã tự nguyện nộp 200.000.000 đồng khắc phục hậu quả, bị cáo **Huỳnh T1** nộp số tiền 70.000.000 đồng khắc phục hậu quả. Số tiền còn lại 235.200.000 đồng hộ ông **Đỗ Văn Q** và vợ là bà **Đinh Thị M1** đang giữ nên cần buộc ông **Đỗ Văn Q** và bà **Đinh Thị M1** có nghĩa vụ hoàn trả lại số tiền 235.200.000 đồng cho **Ban Q2** công cộng **huyện C** để sung công quỹ Nhà nước.

Đối với việc người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông **Võ Kế T6** có ý kiến trình bày đề nghị **Ban Q2 huyện C** thực hiện chi trả tiền 2% cho Hội đồng bồi thường, hỗ trợ tái định cư thì thấy rằng trong quá trình điều tra và truy tố ông **T6** cũng như những thành viên khác của Hội đồng bồi thường, hỗ trợ tái định cư không yêu cầu vấn đề này do vậy đề nghị ông **T6** cũng như những thành viên khác nêu có yêu cầu thì liên hệ cơ quan có thẩm quyền để được giải quyết Hội đồng xét xử không xem xét.

Về biện pháp tư pháp: Về vật chứng của vụ án gồm 01 (một) điện thoại di động Iphone 7 Plus, màu vàng đồng, số máy MN4Q2ZD/A, số imei: 353809085164587, điện thoại đã qua sử dụng, không kiểm tra tình trạng máy thu giữ của bị cáo **S**. 01 (một) căn cước công dân số 053057001131 tên **Lê Ngọc**

S, cấp ngày 16/04/2021 thu giữ của bị cáo **S**; 01 (một) điện thoại di động Samsung A12, màu xanh dương, số seri: R58R304QNJJA, số imei (khe 1): 353552683249059, số imei (khe B): 355147553249053, điện thoại đã qua sử dụng, không kiểm tra tình trạng máy. 01 (một) căn cước công dân số 051066017338, cấp ngày 09/05/2021, tên **Huỳnh T1** thu giữ của bị cáo **T1**; 01 (một) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bản chính số V 288919 do **UBND huyện C** cấp ngày 10/02/2003; kèm theo 01 (một) bản chính tờ ghi “Trích lục bản đồ giao đất lâm nghiệp”, mặt sau ghi “Bảng thống kê diện tích trữ lượng” thu giữ của ông **Đỗ Văn Q**.

Đây là tài sản, giấy tờ hợp pháp của bị cáo **S**, bị cáo **T1** và ông **Đỗ Văn Q** đã phục vụ xong công tác điều tra nên cần trả lại cho của bị cáo **S**, bị cáo **T1** và ông **Đỗ Văn Q**.

Về án phí: Buộc các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định.

Luật sư **Nguyễn Quốc T4** tranh luận: Đồng ý và thống nhất với bản luận tội của đại diện Viện kiểm sát đã công bố, do bị cáo **S** có nhiều tình tiết giảm nhẹ nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cho bị cáo **S** được áp dụng Điều 54, Điều 65 của Bộ luật Hình sự, cho bị cáo được cải tạo ngoài xã hội dưới sự giám sát của chính quyền địa phương.

Luật sư **Huỳnh T5** tranh luận: Về cơ bản thống nhất với bản luận tội của đại diện Viện kiểm sát vừa công bố, về trách nhiệm hình sự đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự như đại diện Viện kiểm sát đã nêu, áp dụng cho các bị cáo được hưởng Điều 54, Điều 65 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo **Lê Ngọc S** 30 tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách 60 tháng, đề nghị xử phạt bị cáo **Huỳnh T1** 24 tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách 48 tháng.

Về trách nhiệm dân sự: Buộc hộ ông **Q** phải có trách nhiệm hoàn trả lại số tiền 505.200.000 đồng để nộp ngân sách Nhà nước theo quy định

Đại diện nguyên đơn dân sự không trình bày tranh luận.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông **Võ Kế T6** trình bày tranh luận: Xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông **Phạm S1** trình bày tranh luận: Xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông **Nguyễn Bá C1** trình bày tranh luận: Xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông **Đỗ Văn Q** trình bày tranh luận: Đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết đúng quy định của pháp luật và hợp tình hợp lý.

Các bị cáo thống nhất với phần tranh luận của các luật sư; trong phần lời nói sau cùng bị cáo xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[1] *Về hành vi, quyết định tố tụng*: Quá trình điều tra, truy tố, Cơ quan điều tra Công an tỉnh L và Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng và Kiểm sát viên đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục qui định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Các bị cáo, cũng như người tham gia tố tụng khác không ai có ý kiến hoặc khiếu nại nào về hành vi, quyết định của các Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã được tiến hành hợp pháp.

[2] *Về hành vi phạm tội của các bị cáo*: Hộ ông Đỗ Văn Q được UBND huyện C giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V 288919 ngày 10/02/2003, diện tích 57.540m², mục đích sử dụng đất lâm nghiệp, thời hạn 50 năm, theo dự án bảo vệ rừng và phát triển nông thôn. Hộ ông Đỗ Văn Q nhận tiền chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng từ năm 2010 đến năm 2014 tổng cộng 6.588.940 đồng. Ngày 20/11/2013, UBND huyện C đã có Quyết định số 251/QĐ-UBND về việc thu hồi đất đối với hộ ông Đỗ Văn Q loại đất lâm nghiệp theo đúng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 20.132,4m² thuộc thửa 42 tờ bản đồ số 553A. Tuy nhiên, ngày 28/06/2014 UBND huyện C có Quyết định số 245/QĐ-UBND điều chỉnh thu hồi đất hộ ông Đỗ Văn Q, Điều chỉnh tổng diện tích thu hồi 20.132,4m² đất lâm nghiệp thuộc thửa 42 tờ bản đồ số 553A thành thu hồi 20.132,4m² đất thuộc thửa 42 tờ bản đồ số 553A trong đó có: trong đó có 7.502,4m² đất lâm nghiệp, 6.505m² đất nuôi trồng thủy sản, 6.125m² đất trồng cây hàng năm khác”. Việc điều chỉnh thu hồi đất đã không đúng với quy định của pháp luật về bồi thường về đất, hỗ trợ tái định cư, không đúng quy định tại Điểm 2 điều 14 Luật đất đai 2003; điểm a, b Điều 8 Quyết định số 36/2012 của UBND tỉnh L ban hành về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước Thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng. Từ việc điều chỉnh, thu hồi đất không đúng trên, đã tính chênh lệch bồi thường cho hộ ông Đỗ Văn Q từ đất lâm nghiệp sang đất trồng cây hàng năm khác và đất nuôi trồng thủy sản, được Giám định xác định đã gây thiệt hại cho Ngân sách nhà nước số tiền 505.200.000 đồng, đến nay không thu hồi được.

Trong đó, xác định những bị cáo sau chịu trách nhiệm chính, trực tiếp đối với hậu quả thiệt hại xảy ra đối với Ngân sách nhà nước gồm:

Bị cáo Lê Ngọc S với vai trò là Phó chủ tịch UBND huyện C được phân công theo dõi, phê duyệt công tác thu hồi đất thực hiện dự án Hồ chứa nước Tư nghĩa, đã thực hiện không đúng quy định về bồi thường thu hồi đất, ký phê duyệt quyết định điều chỉnh thu hồi đất hộ ông Đỗ Văn Q không đúng với loại đất được UBND huyện C đã có quyết định giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, loại đất là đất lâm nghiệp; không đánh giá việc hộ ông Đỗ Văn Q được chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng đối với diện tích đất được giao là đất lâm nghiệp; Sau khi có văn bản của Sở TNMT tỉnh L không có ý kiến chỉ đạo đánh giá lại việc điều chỉnh thu hồi đất hộ ông Đỗ Văn Q.

Bị cáo Huỳnh T1 với vai trò, nhiệm vụ của Phòng Tài Nguyên Môi trường huyện T8 đã thực hiện không đúng quy định về bồi thường thu hồi đất, thẩm định, tham mưu cho UBND huyện phê duyệt quyết định điều chỉnh thu hồi đất hộ ông Đỗ Văn Q không đúng với loại đất được UBND huyện C đã có quyết định giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, loại đất là đất lâm nghiệp; không đánh giá việc hộ ông Đỗ Văn Q được chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng đối với diện tích đất được giao là đất lâm nghiệp; sau khi có văn bản của Sở TNMT tỉnh L, không thực hiện việc đánh giá lại việc điều chỉnh thu hồi đất hộ ông Đỗ Văn Q.

Do đó, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng truy tố các bị cáo về tội “Vi phạm quy định về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất” theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 230 của Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng người, đúng tội.

[3] Về tính chất, mức độ hành vi phạm tội và các tình tiết tăng nặng giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

3.1 Hành vi phạm tội của các bị cáo là rất nghiêm trọng, các bị cáo đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn của mình để thực hiện sai chính sách của Nhà nước, thực hiện thủ tục hỗ trợ không đúng đối tượng, vi phạm các quy định của Nhà nước trong lĩnh vực quản lý đất đai, hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với trường hợp thu hồi đất của hộ gia đình cá nhân trực tiếp sản xuất đất xâm phạm đến trật tự quản lý kinh tế, gây thiệt hại cho ngân sách Nhà nước.

3.2 Các bị cáo không bị áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự. Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa các bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, có thành tích xuất sắc trong công tác; tự nguyện nộp khắc phục một phần số tiền gây thiệt hại cho Nhà nước (bị cáo S bồi thường 200.000.000 đồng, bị cáo T1 bồi thường 70.000.000 đồng). Do vậy cần cho các bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại các điểm b, s, v khoản 1, Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

[4] Về hình phạt: Hội đồng xét xử xét thấy động cơ phạm tội của các bị cáo không vì mục đích vụ lợi hay động cơ cá nhân mà vì công việc chung. Bên cạnh đó các bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ nên Hội đồng xét xử áp dụng Điều 54 của Bộ luật Hình sự xử phạt các bị cáo dưới khung hình phạt là thỏa đáng. Xét các bị cáo có nhân thân tốt, có nơi cư trú rõ ràng, ngoài lần phạm tội lần này các bị cáo chấp hành tốt chính sách pháp luật và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của công dân nên Hội đồng xét xử áp dụng Điều 65 của Bộ luật Hình sự cho các bị cáo được hưởng án treo để các bị cáo cải tạo tại chỗ dưới sự giám sát của chính quyền địa phương cũng đủ tác dụng giáo dục riêng và phòng ngừa chung.

Đối với người phạm tội “Vi phạm quy định về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất” ngoài hình phạt chính còn phải chịu hình phạt bổ sung là bị cấm đảm nhiệm chức vụ hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm. Hội đồng xét xử thấy rằng bị cáo S hiện đã nghỉ hưu nên không cần thiết áp dụng hình phạt bổ sung. Đối với bị cáo T1 cần thiết áp dụng hình phạt

bổ sung, cấm bị cáo đảm nhiệm chức vụ trong các cơ quan nhà nước với thời hạn 1 (một) năm kể từ khi chấp hành xong hình phạt là phù hợp với quy định tại khoản 4 Điều 230 của Bộ luật Hình sự.

[5] *Về trách nhiệm dân sự*: Hội đồng xét xử xác định thiệt hại cho Ngân sách nhà nước số tiền 505.200.000 đồng. Ghi nhận sự tự nguyện khắc phục số tiền 270.000.000 đồng (trong đó bị cáo **S** bồi thường 200.000.000 đồng; bị cáo **T1** bồi thường 70.000.000 đồng). Số tiền còn lại 235.200.000 đồng hiện nay vợ chồng ông **Đỗ Văn Q**, bà **Đinh Thị M1** đang giữ là không có căn cứ pháp luật nên cần buộc vợ chồng ông **Đỗ Văn Q**, bà **Đinh Thị M1** trả cho **Ban Q2** và công trình công cộng **huyện C** để sung công quỹ Nhà nước, là phù hợp với quy định tại Điều 579, 580 của Bộ luật Dân sự.

Đối với việc người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông **Võ Kế T6** có ý kiến trình bày đề nghị **Ban Q2 huyện C** thực hiện chi trả tiền 2% cho Hội đồng bồi thường, hỗ trợ tái định cư, Hội đồng xét xử thấy rằng trong quá trình điều tra và truy tố ông **T6** cũng như những thành viên khác của Hội đồng bồi thường, hỗ trợ tái định cư không yêu cầu vấn đề này do vậy đề nghị ông **T6** cũng như những thành viên khác nếu có yêu cầu thì liên hệ cơ quan có thẩm quyền để được giải quyết nên Hội đồng xét xử không có cơ sở để xem xét.

[6] *Về xử lý vật chứng*: Đối với vật chứng của vụ án gồm 01 (một) điện thoại di động Iphone 7 Plus, màu vàng đồng, số máy MN4Q2ZD/A, số imei: 353809085164587, điện thoại đã qua sử dụng, không kiểm tra tình trạng máy thu giữ của bị cáo **S**. 01 (một) căn cước công dân số 053057001131 tên **Lê Ngọc S**, cấp ngày 16/04/2021 thu giữ của bị cáo **S**; 01 (một) điện thoại di động Samsung A12, màu xanh dương, số seri: R58R304QNJA, số imei (khe 1): 353552683249059, số imei (khe B): 355147553249053, điện thoại đã qua sử dụng, không kiểm tra tình trạng máy. 01 (một) căn cước công dân số 051066017338, cấp ngày 09/05/2021, tên **Huỳnh T1** thu giữ của bị cáo **T1**; 01 (một) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bản chính số V 288919 do **UBND huyện C** cấp ngày 10/02/2003; kèm theo 01 (một) bản chính tờ ghi “Trích lục bản đồ giao đất lâm nghiệp”, mặt sau ghi “Bảng thống kê diện tích trữ lượng” thu giữ của ông **Đỗ Văn Q**.

Đây là tài sản, giấy tờ hợp pháp của bị cáo **S**, bị cáo **T1** và ông **Đỗ Văn Q** đã phục vụ xong công tác điều tra nên cần trả lại cho của bị cáo **S**, bị cáo **T1** và ông **Đỗ Văn Q**.

Ngoài ra, quá trình điều tra còn xác định

Ông **Phạm S1**: Đại diện chủ đầu tư dự án (**Trung tâm quản lý khai thác công trình công cộng huyện C**), là ủy viên thường trực Hội đồng bồi thường, mặc dù không có vai trò chính trong việc điều chỉnh thu hồi đất hộ ông **Đỗ Văn Q**. Tuy nhiên có tham gia họp Hội đồng bồi thường, thống nhất việc điều chỉnh thu hồi đất hộ ông **Đỗ Văn Q** từ đất lâm nghiệp sang đất nuôi trồng thủy sản, đất trồng cây hàng năm khác, không đúng quy định về bồi thường thu hồi đất là có phần trách nhiệm của ông **Phạm S1** nên kiến nghị xem xét hình thức xử lý hành chính đối với ông **Phạm S1**.

Ông **Võ Kế T6** – Trưởng phòng Tư Pháp huyện, thành viên Hội đồng bồi thường, mặc dù không có vai trò chính trong việc điều chỉnh thu hồi đất hộ ông **Đỗ Văn Q**. Tuy nhiên, ông **Võ Kế T6** có tham gia họp, thống nhất việc điều chỉnh thu hồi đất hộ ông **Đỗ Văn Q** từ đất lâm nghiệp sang đất nuôi trồng thủy sản, đất trồng cây hàng năm khác, không đúng quy định về bồi thường thu hồi đất là có phân trách nhiệm của ông **Võ Kế T6** nên kiến nghị xem xét hình thức xử lý hành chính đối với ông **Võ Kế T6**.

Ông **Nguyễn Bá C1** – Chủ tịch **UBND xã T**, thành viên Hội đồng bồi thường, có nhiệm vụ trong việc kiểm tra, cung cấp thông tin nguồn gốc sử dụng đất của các hộ dân trong diện bị thu hồi của dự án, trong đó có hộ ông **Đỗ Văn Q**. Mặc dù không có vai trò chính trong việc điều chỉnh thu hồi đất hộ ông **Đỗ Văn Q**, tuy nhiên, ông **Nguyễn Bá C1** có tham gia họp, thống nhất việc điều chỉnh thu hồi đất hộ ông **Đỗ Văn Q** từ đất lâm nghiệp sang đất nuôi trồng thủy sản, đất trồng cây hàng năm khác, không đúng quy định về bồi thường thu hồi đất là có phân trách nhiệm của ông **Nguyễn Bá C1** nên kiến nghị xem xét hình thức xử lý hành chính đối với ông **Nguyễn Bá C1**.

Ông **Ngô Minh N1** – Chánh thanh tra **huyện C** – thành viên Hội đồng bồi thường, theo lời khai của các bị can và người liên quan, ông **Ngô Minh N1** có trách nhiệm hỗ trợ về mặt pháp lý, theo dõi về công tác đền bù, thu hồi đất, có ý kiến giải quyết đối với các hộ dân có đơn thắc mắc trong công tác đền bù, thu hồi đất. Tuy nhiên, việc điều chỉnh thu hồi đất hộ ông **Đỗ Văn Q**, ông **Ngô Minh N1** không có vai trò chính trong việc thẩm định, phê duyệt điều chỉnh thu hồi đất hộ ông **Đỗ Văn Q**; đồng thời, ông **Ngô Minh N1** đã chết năm 2019 nên không có đề cập đến.

Đối với các thành viên khác của Hội đồng bồi thường, căn cứ theo chức năng của đơn vị công tác, phối hợp thực hiện những công việc liên quan khi Hội đồng bồi thường thực hiện các công việc kiểm tra hiện trạng, thu hồi đất, bồi thường. Không có vai trò chính trong việc thẩm định, phê duyệt điều chỉnh thu hồi đất hộ ông **Đỗ Văn Q** CQĐT đã kiến nghị xử lý hành chính nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về án phí: Buộc các bị cáo phải nộp án phí hình sự sơ thẩm theo qui định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố các bị cáo **Lê Ngọc S**, **Huỳnh T1** phạm tội “Vi phạm quy định về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất”.

2. Áp dụng điểm đ khoản 2, khoản 4 Điều 230; điểm b, s, v khoản 1 Điều 51; Điều 38; Điều 54, Điều 65 của Bộ luật Hình sự.

- Xử phạt: Bị cáo **Lê Ngọc S** 30 (ba mươi) tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách 60 tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Giao bị cáo **Lê Ngọc S** cho Ủy ban nhân dân thị trấn **P**, **huyện C**, tỉnh **Lâm Đồng** để giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Gia đình bị cáo có trách

nhiệm phối hợp với Chính quyền địa phương trong việc giám sát, giáo dục bị cáo. Trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định của pháp luật về thi hành án hình sự.

- Xử phạt: Bị cáo **Huỳnh T1** 24 (hai mươi bốn) tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách 48 tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Giao bị cáo **Huỳnh T1** cho Ủy ban nhân dân thị trấn C, huyện C, tỉnh Lâm Đồng để giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp với Chính quyền địa phương trong việc giám sát, giáo dục bị cáo. Trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định của pháp luật về thi hành án hình sự.

Cấm bị cáo **Huỳnh T1** đảm nhiệm chức vụ trong các cơ quan nhà nước với thời hạn 1 (một) năm kể từ khi chấp hành xong hình phạt.

2.1 Trong thời gian thử thách, nếu người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật thi hành án hình sự từ 02 lần trở lên, thì Tòa án có thể quyết định buộc người đó chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo. Trường hợp thực hiện hành vi phạm tội mới thì Tòa án buộc người đó phải chấp hành hình phạt của bản án trước và tổng hợp với hình phạt của bản án mới theo quy định tại Điều 56 của Bộ luật hình sự.

3. Áp dụng Điều 288, 580 của Bộ luật dân sự.

Buộc vợ chồng ông **Đỗ Văn Q**, bà **Đinh Thị M1** có nghĩa vụ hoàn trả lại số tiền 235.200.000 đồng cho **Ban Q2** công cộng huyện C để sung công quỹ Nhà nước.

Giao số tiền 270.000.000 đồng cho **Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng và công trình công cộng huyện Q2** để sung công quỹ Nhà nước theo biên lai thu tiền số 0003254 ngày 31/5/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cát Tiên.

4. Về xử lý vật chứng: Áp dụng khoản 3 Điều 106 của Bộ luật tố tụng hình sự.

Hoàn trả cho bị cáo **Lê Ngọc S** 01 (một) điện thoại di động Iphone 7 Plus, màu vàng đồng, số máy MN4Q2ZD/A, số imei: 353809085164587, điện thoại đã qua sử dụng, không kiểm tra tình trạng máy thu giữ của bị cáo **S**. 01 (một) căn cước công dân số 053057001131 tên **Lê Ngọc S**, cấp ngày 16/04/2021.

Hoàn trả cho bị cáo **Huỳnh T1** 01 (một) điện thoại di động Samsung A12, màu xanh dương, số seri: R58R304QNJA, số imei (khe 1): 353552683249059, số imei (khe B): 355147553249053, điện thoại đã qua sử dụng, không kiểm tra tình trạng máy. 01 (một) căn cước công dân số 051066017338, cấp ngày 09/05/2021.

Hoàn trả cho ông **Đỗ Văn Q** 01 (một) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bản chính số V 288919 do **UBND huyện C** cấp ngày 10/02/2003; kèm theo 01 (một) bản chính tờ ghi “Trích lục bản đồ giao đất lâm nghiệp”, mặt sau ghi “Bảng thống kê diện tích trữ lượng”.

Vật chứng theo biên bản giao nhận vật chứng ngày 29/5/2024 giữa Cơ quan CSĐT Công an tỉnh L và Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cát Tiên.

5. Áp dụng khoản 2 điều 136 Bộ luật tố tụng Hình sự năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án, buộc các bị cáo Lê Ngọc S, Huỳnh T1 mỗi bị cáo phải nộp 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

6. Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án bị cáo, nguyên đơn dân sự người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử phúc thẩm. Riêng người gười có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng;
- Sở tư pháp tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND huyện C;
- Công an huyện C;
- Chi cục THA dân sự huyện Cát Tiên;
- Bị cáo;
- Những người tham gia tố tụng;
- Bộ phận theo dõi THA phạt tù;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Hứa Sơn Tùng